

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : SƯ PHẠM ĐỊA LÍ

MÃ NGÀNH : 7140219

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Bình Định, 2022

Số: 2904/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch Tài chính, các Trường khoa, Trường đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.



**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo
1	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sư phạm Vật lý	7140211
3	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sư phạm Sinh học	7140213
5	Sư phạm Tin học	7140210
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217
7	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Sư phạm Địa lý	7140219
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
10	Giáo dục Chính trị	7140205
11	Giáo dục mầm non	7140201
12	Giáo dục Tiểu học	7140202
13	Giáo dục Thể chất	7140206
14	Kinh tế	7310101
15	Kế toán	7340301
16	Kiểm toán	7340302
17	Quản trị kinh doanh	7340101
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201
19	Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành	7810103
20	Quản trị khách sạn	7810201
21	Quản lý nhà nước	7310205
22	Luật	7380101
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
24	Nông học	7620109
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
26	Quản lý đất đai	7850103
27	Công nghệ thực phẩm	7540101
28	Toán ứng dụng	7460112
29	Công nghệ thông tin	7480201
30	Kỹ thuật phần mềm	7480103
31	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207
32	Kỹ thuật xây dựng	7580201
33	Kỹ thuật điện	7520201
34	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
35	Văn học	7229030
36	Việt Nam học	7310630
37	Quản lý giáo dục	7140114

38	Tâm lý học giáo dục	7310403
39	Công tác xã hội	7760101
40	Đông phương học	7310608
41	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205

Danh sách có 43 ngành./.

h.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Địa lí**
Tên tiếng Anh : **Geography Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140219**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí

Mã ngành: 7140219

Tên tiếng Anh: Geography Teacher Education

Tên các chuyên ngành: Không

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Địa lí có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Địa lí ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Địa lí bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2. Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Toán cao cấp, Vật lý thiên văn; bản đồ, địa chất và các kiến thức chuyên ngành: Địa lí đại cương, thế giới, Việt Nam

và các chuyên đề có tính chất chuyên sâu như Địa lí du lịch, Dân số và phát triển bền vững, Địa lí quần cư và đô thị, Địa lí biển - đảo Tổ quốc,... để người học có đủ năng lực chuyên môn trong học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lí ở trường phổ thông.

+ PO3: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về Tâm lí học, Giáo dục học, lí luận và phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông; Các chuyên đề về sử dụng phương tiện, dạy học tích hợp, hoạt động trải nghiệm và kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Địa lí, phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng... để người học có đủ năng lực nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học ở nhà trường phổ thông.

- Về kĩ năng:

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo Khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lí có thể đảm nhận các vị trí việc làm như:

- Làm công tác giảng dạy Địa lí và làm công tác giáo dục ở các trường phổ thông, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các trường dạy nghề;

- Làm công tác nghiên cứu trong các viện, các trung tâm nghiên cứu có liên quan đến địa lí,

- Làm cộng tác viên dân số, hướng dẫn viên du lịch,...
- Đồng thời, sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học lên ở các bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành: Địa lí tự nhiên, Địa lí học, Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế đảm bảo SV tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

-PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

- PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Địa lí và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; Vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ Kiến thức chuyên môn

-PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ sở về Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Địa lí.

-PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành về Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam để học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lí ở trường phổ thông.

-PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành khoa học Địa lí để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

-PLO6: Vận dụng được các kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Địa lí phù hợp với đối tượng người học, điều kiện dạy học; Khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để tổ chức các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh; Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

-PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

3.2. Về kĩ năng

+ Kĩ năng chung

- PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

-PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kĩ năng chuyên môn

-PLO10: Có khả năng phân tích chương trình, SGK Địa lí; kĩ năng vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực cho học sinh;

- PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

- PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

3.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

- PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	34
- Kiến thức ngành, chuyên ngành	40
- Kiến thức bổ trợ	34
- Khoá luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06
Tổng	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN.
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	

24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-AN			9										
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ			7										
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4										
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			34										
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV	
38	1100026	Giáo dục học	3	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV	
39	1080002	Bản đồ đại cương	1	3	35	5		10		75		KHTN	
40	2020388	Địa chất học	2	2	24			12		55		KHTN	
41	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	1	3	35		10	10		75		KHTN	
42	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	2	3	40			10		75	1080038	KHTN	
43	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3	3	35	5		10		75	1080039	KHTN	
44	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	3	35	5	10			75	1080038	KHTN	
45	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	4	3	35		10	10		80	1080177	KHTN	
46	1020156	Vật lí thiên văn	2	2	30					60		KHTN	
47	1010112	Toán cao cấp	3	2	30					60		Sư phạm	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			40										
II.2.1. Kiến thức ngành			40										
II.2.1a. Phần bắt buộc			34										
48	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	3	3	35	5		10		75	1080038	KHTN	

49	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	4	2	25	5				60	2020389	KHTN	
50	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	3	35	5		10		75	1080038	KHTN	
51	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	4	3	35	5		10		75	2020390	KHTN	
52	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	7	2	20	5	10			45	2020393	KHTN	
53	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	5	2	25			10		45	2020389	KHTN	
54	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	5	2	25			10		45	2020391	KHTN	
55	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	6	3	35		10	10		75	1080182	KHTN	
56	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	5	3	35		10	10		75	2020390	KHTN	
57	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	6	3	35	5		10		75	2020396	KHTN	
58	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	6	3	35	5		10		75	2020396	KHTN	
59	2020400	Dân số và phát triển bền vững	7	3	40		10			75	2020391	KHTN	
60	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành	5	2	30					60	1090166	Ngoại ngữ	
II.2.1b. Phần tự chọn			6										
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>			2										
61	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	6	2	25		10			55	1080040	KHTN	
62	1080174	Sinh thái môi trường	6	2	25		10			55	1080040	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>			2										
63	1080027	Địa lí địa phương	4	2	20	5	10			45	2020390	KHTN	
64	2020394	Địa danh Việt Nam	4	2	25		10			55	2020390	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>			2										
65	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	7	2	25		10			55	2020398	KHTN	
66	2020402	Quản cư và đô thị hóa	7	2	25		10			55	2020398	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ			34										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			26										
67	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	4	3	34		12	10		70	1100026	Sư phạm	
68	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	6	2	20			20		50	1080068	Sư phạm	
69	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	5	3	30		10	20		70	1080068	Sư phạm	

70	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	5	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
71	2010100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	6	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
72	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	6	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
73	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
74	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		60	1080068	Sư phạm	
75	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	2				60		60	2010081	Sư phạm	
76	2010098	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	4	2	24		12			50	2020390	Sư phạm	
77	2010082	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
78	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				8									
79	1080092	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010081	Sư phạm	
80	1080093	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1080092	Sư phạm	
81	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	4	1					TT		2020390	Sư phạm	
82	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	7	1					TT		2020398	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
83	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
85	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	8	2	25		10			55	2020393	KHTN	
86	2020404	Địa lí nhân văn	8	2	25		10			55	2020398	KHTN	
87	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	8	2	25		10			55	2010100	Sư phạm	
Tổng cộng:				138									

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
02	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		75		CNTT
05	1080002	Bản đồ đại cương	3	35	5		10		75		KHTN
06	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	35		10	10		75		KHTN
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
08	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
09	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	2020388	Địa chất học	2	24			12		55		KHTN
03	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV
04	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
05	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV
06	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	40			10		75	1080038	KHTN
07	1020156	Vật lí thiên văn	2	30					60		KHTN
Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP

10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXXH&NV
03	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3	35	5		10		75	1080039	KHTN
04	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	35	5	10			75	1080038	KHTN
05	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	3	35	5		10		75	1080038	KHTN
06	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5		10		75	1080038	KHTN
07	1010112	Toán cao cấp	2	30					60		Sư phạm
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			20								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	3	35		10	10		80	1080177	KHTN
03	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	2	25	5				60	2020389	KHTN
04	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5		10		75	2020390	KHTN
05	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	1					TT		2020390	Sư phạm
06	2010098	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	2	24		12			50	2020390	Sư phạm
07	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	3	34		12	10		75	1100026	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>			2								
08	1080027	Địa lí địa phương	2	20	5	10			45	2020390	KHTN
09	2020394	Địa danh Việt Nam	2	25		10			55	2020390	KHTN
Tổng cộng:			18								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD
03	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	2	25			10		45	2020389	KHTN
04	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	2	25			10		45	2020391	KHTN
05	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	3	35		10	10		75	2020390	KHTN
06	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
07	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	3	30		10	20		70	1080068	Sư phạm
08	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					60	1090166	Ngoại ngữ
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			9								
09	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
10	1120169	Giáo dục quốc phòng-	2	22		8			52		GDTC-QP

		An ninh 2								
11	1120170	Giáo dục quốc phòng- An ninh 3	2	14			16		44	GDTC-QP
12	1120171	Giáo dục quốc phòng- An ninh 4	2	4			56		36	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			18							

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	3	35		10	10		75	1080182	KHTN
02	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3	35	5		10		75	2020396	KHTN
03	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	3	35	5		10		75	2020396	KHTN
04	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	2	20			20		50	1080068	Sư phạm
05	2010100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
06	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
07	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		60	1080068	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>			2								
04	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2	25		10			55	1080040	KHTN
05	1080174	Sinh thái môi trường	2	25		10			55	1080040	KHTN
Tổng cộng:			19								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	2	20	5	10			45	2020393	KHTN
02	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	1					TT		2020398	Sư phạm
03	2020400	Dân số và phát triển bền vững	3	40		10			75	2020391	KHTN
04	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
05	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		60	2010081	Sư phạm
07	1080092	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010081	Sư phạm
08	2010082	Phương pháp NCKH Sư phạm ứng dụng	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
09	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm

Chọn 01 trong 02 học phần sau:			2								
10	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	2	25		10			55	2020398	KHTN
11	2020402	Quản cư và đô thị hóa	2	25		10			55	2020398	KHTN
Tổng cộng:			17								

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1080093	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1080092	Sư phạm
Khóa luận tốt nghiệp			6								
02	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
Học phần thay thế			6								
03	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	2	25		10			55	2020393	KHTN
04	2020404	Địa lí nhân văn	2	25		10			55	2020398	KHTN
05	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	2	25		10			55	2010100	Sư phạm
Tổng cộng:			11								

10. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PLOs

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật																
01	1130299	Triết học Mác – Lênin	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
03	1130049	Pháp luật đại cương	H	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	H	M
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN																
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau																

07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
Giáo dục quốc phòng-AN																
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M

31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
I.3. Ngoại ngữ																
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	L	-	L	-	-	-	L	M	-	-	-	M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	M	-	M	-	-	-	M	H	-	-	-	M	M
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quân lý																
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành																
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	-	-	-	-	-	-	-	L	M	-	-	-	-	M
37	1100086	Tâm lý học	L	H	-	-	-	L	M	M	-	-	-	M	M	M
38	1100026	Giáo dục học	L	H	-	-	-	L	M	M	-	M	-	M	M	M
39	1080002	Bản đồ đại cương	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
40	2020388	Địa chất học	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
41	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
42	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
43	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
44	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	H	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
45	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
46	1020156	Vật lí thiên văn	M	-	H	M	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
47	1010112	Toán cao cấp	L	-	H	M	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)																
II.2.1. Kiến thức ngành																
II.2.1a. Phần bắt buộc																
48	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
49	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
50	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1				H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
51	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M

52	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
53	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
54	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
55	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
56	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
57	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
58	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
59	2020400	Dân số và phát triển bền vững	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
60	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
II.2.1b. Phần tự chọn																
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
61	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
62	1080174	Sinh thái môi trường	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
63	1080027	Địa lí địa phương	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
64	2020394	Địa danh Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
65	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
66	2020402	Quản cư và đô thị hóa	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
II.3. Kiến thức bổ trợ																
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp																
67	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	L	H	H	M	M
68	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H
69	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	L	M	L	-	H	M	H	H	H	L	M	M	M	M

70	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M
71	20100100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M
72	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H
73	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M
74	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H
75	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H
76	2010098	Phương pháp NCKH Địa lí	-	-	M	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
77	2010082	Phương pháp NCKH Sư phạm ứng dụng	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
78	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp																
79	1080092	Thực tập sư phạm 1	L	M	L	-	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H
80	1080093	Thực tập sư phạm 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	H	H
81	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	L	M	L	-	H	H	H	M	M	L	H	H	H	H
82	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	L	M	L	-	H	H	H	M	M	L	H	H	H	H
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế																
83	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Học phần thay thế																
84	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	-	-	M	M	H		M	-	M	M	M	M	M	M
85	2020404	Địa lí nhân văn	L	-	M	M	H		M	-	M	M	M	M	M	M
86	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
Tổng cộng:			138													

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Sư phạm Địa lí và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bình Định, ngày 13 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



TS. Lê Xuân Vinh



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

